

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ – ST  
Ngày 21 tháng 3 năm 2022  
“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phan Thị Nhung
2. Ông Nguyễn Xuân Thịnh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lưu Bình Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thu Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2022/TLST – HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1976, (có mặt).  
Hộ khẩu thường trú: Thị trấn S, huyện S, thành phố Hà Nội.  
Nơi ở hiện nay: Tổ 4, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
2. *Bị đơn:* Anh Phạm Đỗ M, sinh năm 1976, (có đơn xin xét xử vắng mặt).  
Nơi cư trú: Tổ 4, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Trong đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 12 năm 2021 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:*

Chị và anh Phạm Đỗ M kết hôn ngày 16/11/2000 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, thành phố Hà Nội. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Kết hôn xong chị về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh M ở phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Tình cảm vợ chồng những năm đầu hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ năm 2011, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Đến năm 2017 mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm và hoàn toàn bỏ mặc nhau trong cuộc sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài không còn liên lạc và không có trách nhiệm gì với nhau nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M để chị có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

*\* Bị đơn anh Phạm Đỗ M vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh M trình bày:*

Anh thừa nhận anh và chị Trần Thị H kết hôn ngày 16/11/2000 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, thành phố Hà Nội. Kết hôn xong chị H về sống cùng gia đình anh ở phường Đ, thành phố P. Tình cảm vợ chồng những năm đầu hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên đến năm 2017 thì vợ chồng sống ly thân, từ đó đến nay mỗi người sống một nơi không còn quan tâm và liên lạc gì với nhau. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H và đề nghị Tòa án sớm xem xét giải quyết để cả hai có điều kiện tạo lập cuộc sống mới. Do tính chất công việc của anh thường xuyên phải đi xa, nên anh không có điều kiện để đến Tòa án nhân dân thành phố P để tham gia phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa chị H và anh được, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

- Về con chung: Chị H và anh M đều thừa nhận vợ chồng có một con chung là cháu Phạm Trần Bảo N, sinh ngày 05/12/2001, hiện tại cháu N đã trên 18 tuổi, có thể tự túc lao động và lo cho bản thân nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị H và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

\* Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Phạm Đỗ M.

- Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh Phạm Đỗ M nhưng anh M vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Trần Thị H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm Đỗ M có hộ khẩu thường trú tại: Phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, thành phố Hà Nội vào ngày 16/11/2000 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương nơi chị H và anh M có hộ khẩu thường trú đều xác nhận: Hiện tại chị H và anh M đã sống ly thân nhau từ lâu, từ năm 2017. Cả hai

không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh M phía địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, việc chị H làm đơn xin ly hôn anh M vì thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Từ cuối năm 2017 đến nay anh chị sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc và liên lạc gì với nhau. Chị H làm đơn xin ly hôn và anh M đồng ý nhưng đề nghị giải quyết vắng mặt. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh M đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H với anh M.

[4] Về con chung: Chị H và anh M đều thừa nhận vợ chồng có một con chung là cháu Phạm Trần Bảo N, sinh ngày 05/12/2001. Hiện tại cháu N đã trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành và tự túc lao động được nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị H và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Phạm Đỗ M.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0000628 ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân thị trấn S;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Trang Nhung**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Nhung**

**Nguyễn Xuân Thịnh**

**Nguyễn Thị Trang Nhung**

















***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân thành phố P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường Trung Trắc;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Trang Nhung**

